

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC LINH  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75 /2020/HN&GD-ST

Ngày: 28 - 9 - 2020

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đức.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Đức Bình.

2. Ông Lê Hoàng Phúc.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Tô Văn Liên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hải Lĩnh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 94/2020/TLST-HN&GD, ngày 04 tháng 3 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2020/QĐXXST-HN&GD, ngày 28 tháng 8 năm 2020, quyết định hoãn phiên tòa số 74/2020/QĐST-HN&GD ngày 14/9/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm: 1984, CMND số: 260963266;

Nơi cư trú: Số nhà XX, đường số YY, tổ XY, thôn K, xã Z, huyện Đ, tỉnh B. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Lê T S, sinh năm: 1982, CMND số: 260886413;

Nơi cư trú: Số nhà XX, đường số YY, tổ XY, Thôn K, xã Z, huyện Đ, tỉnh B.  
Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” lập ngày 04/3/2020, cùng các bản tự khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì việc trình bày của chị Nguyễn Thị L thể hiện:

**Về hôn nhân:** Chị và anh Lê T S tự nguyện tìm hiểu yêu thương và đi đến kết hôn năm 2005, đăng ký kết hôn tại UBND xã Z, huyện Đ, tỉnh B, số giấy chứng nhận kết hôn: 63, quyển số: 01, đăng ký ngày 31/10/2005. Trong quá trình chung sống chị và anh T S thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do anh T S không biết tôn trọng tình cảm gia đình, vợ, con dẫn đến cuộc sống gia đình nặng nề, cứ êm ấm được vài hôm lại xảy ra cãi vã, chửi mắng nhau. Chị đã nhiều lần gửi đơn đến Tòa án để giải quyết ly hôn, nhưng qua công tác hòa giải ở Tòa chị lại rút đơn về đoàn tụ để hàn gắn tình cảm, xây dựng hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên điều đó không làm thay đổi được gì mà còn làm cho mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng hơn. Hiện nay, chị xác định không còn tình cảm yêu thương, quý trọng đối với anh T S nữa. Nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T S.

**Về con chung:** Trong thời gian chung sống, chị với anh T S có với nhau 03 người con chung tên: Lê T H, sinh ngày 28/3/2006; Lê Thị K L, sinh ngày 16/3/2008 và Lê Thị K A, sinh ngày 21/02/2011.

Chị yêu cầu giải quyết quyền được trực tiếp nuôi dưỡng tất cả ba người con chung, không yêu cầu anh T S phải cấp dưỡng nuôi con.

**Về tài sản chung và nợ chung:** Chị không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai duy nhất lập ngày 10/9/2020, anh Lê T S trình bày:

**Về hôn nhân:** Anh và chị L tìm hiểu, yêu thương nhau hơn một năm thì kết hôn, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Z. Trong cuộc sống vợ chồng thì cũng có lúc xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là vì các vấn đề: kinh

tế gia đình, việc sinh hoạt hằng ngày trong gia đình chứ không có gì lớn. Nay chị L yêu cầu giải quyết ly hôn anh không đồng ý, vì theo anh thì hiện nay gia đình đang làm ăn ổn định, các con cũng đã lớn và anh còn đang rất yêu, thương chị L nên anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị L.

**Về con chung:** Trong thời gian chung sống, anh với chị L có với nhau 03 người con chung gồm: Lê T H, sinh ngày 28/3/2006; Lê Thị K L, sinh ngày 16/3/2008 và Lê Thị K A, sinh ngày 21/02/2011.

Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, về con chung anh tôn trọng nguyện vọng của các con, các con ưng ở với ai thì người đó nuôi, trường hợp tất cả các con đều có nguyện vọng được sống với chị L thì anh cũng đồng ý và anh sẽ tự nguyện cấp dưỡng, mức cấp dưỡng tùy theo thu nhập, vì hiện nay nghề nghiệp và thu nhập của anh không ổn định.

**Về tài sản chung và nợ chung:** Anh không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Ngoài ra, trong quá trình tố tụng, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh Lê T S đã không hợp tác, không tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân thủ theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, bị đơn không thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về giải quyết vụ án: Xét thấy, Chị Nguyễn Thị L không còn tình cảm cũng như không muốn tiếp tục sống chung với anh Lê T S. Mâu thuẫn giữa chị L và anh T S thật sự trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L là có căn cứ và đúng pháp luật. Về con chung giữa chị L và anh T S có 03 người con chung tên là Lê T H, sinh ngày 28/3/2006; Lê Thị K L, sinh ngày 16/3/2008 và Lê Thị K A, sinh ngày 21/02/2011. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án các con đều có

nguyện vọng được ở với chị L. Để đảm bảo cho các cháu phát triển toàn diện về thể chất cũng như tâm sinh lý nên giao 03 cháu cho chị Nguyễn Thị L là người trực tiếp trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Anh Lê T S không phải cấp dưỡng nuôi con.

### **NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện lập ngày 04/3/2020, Tòa án xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Nguyên đơn, bị đơn có địa chỉ và nơi cư trú rõ ràng trên địa bàn huyện Đ, tỉnh B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh T S vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, là trường hợp được triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Do đó, căn cứ vào quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[4] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Lê T S có thời gian tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến kết hôn năm 2005, tại UBND xã Z. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, sau ngày cưới, anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do anh T S không quan tâm, chăm sóc gia đình, không có sự tôn trọng vợ, con mà thường xuyên chửi mắng, gây gổ. Mâu thuẫn cứ lập đi, lập lại nhiều lần, mặc dù đã nhiều lần tha thứ cho nhau để hàn gắn, kể cả hòa giải ở Tòa án nhưng kết quả vẫn không làm thay đổi được gì. Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã tổ chức nhiều phiên hòa giải nhằm hàn gắn cho anh chị về sống đoàn tụ với nhau nhưng anh T S không tham gia, kết quả hòa giải không thành. Hiện chị L đã xác định không còn tình cảm yêu thương

gì với anh T S nữa, chị nhất định yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T S. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa chị L với anh T S đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Cho nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị L là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình

[5] Về con chung: Chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được quyền nuôi cả 03 người con chung gồm: Lê T H, sinh ngày 28/3/2006; Lê Thị K L, sinh ngày 16/3/2008 và Lê Thị K A, sinh ngày 21/02/2011.

Chị L không yêu cầu anh T S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Tất cả 03 người con chung: T H, K L, K A đều có nguyện vọng được sống chung với mẹ.

Anh T S không có yêu cầu gì về quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh đồng ý cho chị L là người được trực tiếp nuôi dưỡng các người con chung theo nguyện vọng của các cháu.

Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của chị L và nguyện vọng của các cháu là hoàn toàn chính đáng, không trái với quy định của pháp luật, anh T S hoàn toàn đồng ý. Do vậy cần được chấp nhận.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị L cũng như anh T S không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến trong bản án này.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L là người phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về áp dụng án lệ: Vụ án ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Lê T S là vụ án Hôn nhân và Gia đình. Theo đơn khởi kiện của chị L thì Tòa án xem xét giải quyết quan hệ ly hôn theo quy định của luật Hôn nhân và Gia đình. Nghiên cứu tất cả án lệ do Tòa án nhân dân tối cao công bố, không có vụ nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, HĐXX không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

[9] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng trong

quá trình giải quyết vụ án, kể từ ngày thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 8, 9, 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### ***Tuyên xử.***

- Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị L.

**1.** Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L ly hôn anh Lê T S.

**2.** Về con chung: Buộc anh Lê T S giao cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục những người con chung có tên sau: Lê T H, sinh ngày 28/3/2006; Lê Thị K L, sinh ngày 16/3/2008 và Lê Thị K A, sinh ngày 21/02/2011.

Anh T S không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị L. Anh T S được quyền thăm nom các con mà không ai được cản trở.

**3.** Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí do chị L đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003489, ngày 04/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Chị L đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (28/9/2020), bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú. (đã giải thích).

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- Đường sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- UBND xã Sùng Nhơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Đức**